ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ LENG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 278 /QĐ-UBND	*Trà Leng, ngày 04 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Công trình : **Nâng cấp đường vào làng ông Bình, thôn 6;**

Địa điểm : **Xã Trà Leng, thành phố Đà Nẵng.**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀ LENG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Số Nghị định số 206/2026/NĐ-CP 15/6/2026 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 về ban hành định mức xây dựng; số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 về hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 11903/SXD-QLXD ngày 01/7/2026 của Sở Xây dựng TP Đà Nẵng về việc chuyển đổi giá nhân công xây dựng trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 của UBND xã Trà Leng về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp đường vào làng ông Bình, thôn 6;

Theo đề nghị của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã tại Văn bản số 28/TTCUDVSNC ngày 28/7/2026 và trên cơ sở Thông báo kết quả thẩm định số 75/KQTĐ-KT ngày 03/8/2026 của Phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án đầu tư xây dựng: Nâng cấp đường vào làng ông Bình, thôn 6.

2. Địa điểm xây dựng: Xã Trà Leng, thành phố Đà Nẵng.

3. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND xã Trà Leng.

4. Chủ đầu tư: Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã.

5. Nhà thầu tư vấn xây dựng công trình:

- Nhà thầu tư vấn lập Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Công ty CP Tư vấn xây dựng Hòa Thuận.

- Nhà thầu tư vấn thẩm tra Hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Công ty TNHH TVXD&TM Trung Kiên.

6. Loại, cấp công trình, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: Công trình giao thông; cấp IV.

7. Mục tiêu dự án: Nâng cấp mặt đường BTXM nhằm hạn chế hư hỏng nền đường đã đầu tư, đảm bảo giao thông thông suốt, an toàn cho người và phương tiện khi tham gia giao thông, phục vụ nhu cầu đi lại cho nhân dân KDC làng ông Bình và các khu vực lân cận.

8. Quy mô công trình và giải pháp thiết kế:

8.1. Quy mô:

- Điểm đầu tuyến thiết kế Km0+00 giáp với lý trình Km3+349,96 theo đường nguyên liệu, chiều dài tuyến L=2.062,82m.

- Cấp đường: Theo đường hiện trạng, tương ứng với đường Cấp C (theo TCVN10380-2014).

- Bề rộng nền đường: Bnền = 3,5m (mặt) + 2x0,25m (lề gia cố) = 4 m; (Kết cấu mặt đường và lề gia cố giống nhau).

- Bề rộng lề gia cố: Blề = 2x0,25m= 0,5m.

- Độ dốc dọc lớn nhất: 15%.

- Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng.

- Tải trọng thiết kế:

+ Trục xe tính toán: 10T.

+ Tải trọng tính toán Cống: H30-XB80.

- Tần suất thiết kế: 4%; quy mô công trình: Vĩnh cửu.

8.2. Giải pháp thiết kế:

a. Nền, mặt đường: chiều dài tuyến L=2.062,82m; kết cấu nền mặt đường và lề gia cố từ trên xuống:

- Bê tông đá 1x2 M300 dày 24cm.

- Lót giấy dầu.

- Cấp phối đá dăm dày 18cm.

- Đắp đất K98 dày 30cm (Đối với nền đắp); Lu lèn K98 (Đối với nền đào).

- Đắp đất nền đường đầm chặt K95 (Đối với nền đắp).

b. Rãnh gia cố: chiều dài L=2370,60m; rãnh gia cố bằng bê tông đá 2x4 M150 dày 15cm bên dưới lót ni lông .

c. Gia cố taluy: chiều dài L=87,99m; mái taluy bằng bê tông đá 1x2 M200 dày 12cm trên lớp vữa lót M75 dày 2cm. Chân khay (40x100)cm bằng bê tông đá 2x4 M200. Bố trí ống nhựa PVC D90 thoát nước, tầng lọc đá 2x4 bọc vải địa kỹ thuật.

d. An toàn giao thông: Thiết kế theo QCVN 41:2024/BGTVT.

- Cọc tiêu: bố trí cọc tiêu kích thước (0.15*0.15*1.1)m bằng bê tông đá 1x2 M250, móng cọc tiêu bằng bê tông đá 1x2 M150, dán màn phản quang cọc tiêu; cọc tiêu hiện trạng tận dụng tiến hành sơn, dán phản quang và di dời cho phù hợp với đường thiết kế mới.

- Biển báo: bố trí dọc theo tuyến, móng cột bằng bê tông đá 1x2 M150.

- Hộ lan mềm: chiều dài L=104m; hộ lan mềm gồm các tấm tôn sóng dài 2320m và các cột đỡ D141 đặt cách nhau 2m có gắn tiêu phản quang. Móng cột bằng bê tông đá 1x2 M150.

e. Cống tròn: số lượng 15 cống; trong đó:

- Cống nâng tường đầu, hố thu (12 cống): khoan, cấy thép vào tường đầu, hố thu hiện trạng; bằng bê tông đá 2x4 M150.

- Cống nối D100 (02 cống): chiều dài 2m.

- Cống làm mới D150 (01 cống): chiều dài 9m.

*Kết cấu: cống đổ tại chỗ bê tông cốt thép đá 1x2 M250 gồm các đốt 1m nối với nhau; móng cống bằng bê tông đá 4x6 M150 đặt trên lớp dăm sạn đệm. Thân tường đầu, tường cánh, hố thu cống bằng bê tông đá 2x4 M150; Móng tường đầu, tường cánh, hố thu, sân cống bằng bê tông đá 4x6 M150. Bố trí rọ đá chống xói phía hạ lưu cống.

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

a) Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát:

- Đường ô tô - Tiêu chuẩn cơ sở TCCS31:2020/TCĐBVN.

- Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản TCVN 4419:1987.

- Công tác trắc địa trong xây dựng - yêu cầu chung TCVN 9398-2012.

- Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000; 1:10000; 1:25000 (phần ngoài trời) : 96 TCN 43-90:

- Các quy trình quy phạm và các văn bản quy định kỹ thuật khác.

b) Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế:

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô: TCVN 4054:2005;

- Quy trình thiết kế Đường giao thông nông thôn: TCVN 10380-2014

- Nền đường ô tô – Thi công và nghiệm thu: TCVN 9436:2012;

- Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông: TCCS 39:2022/TCĐBVN

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế: TCVN 5574:2018;

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Quy phạm thi công và nghiệm thu: TCVN 9115-2019;

- Ống bê tông cốt thép thoát nước: TCVN 9113:2012

- Công tác đất - Thi công và nghiệm thu: TCVN 4447:2012;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT;

- Định hình thiết kế cống, tường chắn: 86-06X của viện thiết kế GTVT.

- Tham khảo định hình thiết kế mẫu đường giao thông nông thôn theo Quyết định số 395/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các văn bản khác có liên quan.

10. Tổng mức đầu tư, các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư: 14.000.000.000 đồng *(Mười bốn tỷ đồng),* trong đó:

- Chi phí xây lắp sau thuế (VAT 8%):	11.875.720.000	đồng
- Chi phí quản lý dự án:	442.074.000	đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	1.021.741.000	đồng
- Chi phí khác:	143.988.000	đồng
- Chi phí dự phòng:	516.477.000	đồng

11. Tiến độ thực hiện dự án: Năm 2026 - 2027.

12. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến bố trí kế hoạch vốn theo tiến độ thực hiện dự án: Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2026 và nguồn vốn ngân sách xã.

13. Hình thức quản lý dự án: Thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng.

14. Các nội dung khác: không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã có trách nhiệm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản tiếp theo; quản lý thi công đảm bảo chất lượng công trình và quyết toán vốn đầu tư khi công trình hoàn thành theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Phòng Kinh tế xã chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, giám sát về mặt quản lý Nhà nước chất lượng công trình, đồng thời hướng dẫn chủ đầu tư thanh toán, quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Giám đốc Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã, Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII - Phòng Giao dịch số 10 và Thủ trưởng các phòng, ban liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT.HĐND&UBND;
- Lưu: VT, UBND.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Châu Minh Nghĩa

hapx-05/08/2026 14:28:02

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ DỰ TOÁN

Công trình: Nâng cấp đường vào làng ông Bình, thôn 6

(Kèm theo Quyết định số: 278/QĐ-UBND ngày 04 / 8 /2026 của UBND xã Trà Leng)

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế (đ)
I	**Chi phí xây dựng**	**Gxd**	**G1+…+G6**	**10.996.037.000**	**879.683.000**	**11.875.720.000**
1	*Nền, mặt đường*	*G1*	*Bảng THCPXD*	*8.533.899.221*	*682.711.938*	*9.216.611.159*
2	*Rãnh gia cố*	*G2*	*Bảng THCPXD*	*1.296.342.779*	*103.707.422*	*1.400.050.201*
3	*Gia cố taluy*	*G3*	*Bảng THCPXD*	*152.149.359*	*12.171.949*	*164.321.308*
4	*An toàn giao thông*	*G4*	*Bảng THCPXD*	*397.887.500*	*31.831.000*	*429.718.500*
5	*Cống tròn*	*G5*	*Bảng THCPXD*	*379.052.667*	*30.324.213*	*409.376.880*
6	*Chi phí nhà tạm*	*G6*	*Bảng THCPXD*	236.705.294	*18.936.423*	*255.641.717*
II	**Chi phí Quản lý dự án**	**Gqlda**	**2,978 %*Gxd*1,35**	**442.073.700**	***0***	**442.074.000**
III	**Chi phí Tư vấn ĐTXD**	**Gtv**	**Tv1+…+Tv7**	**946.056.000**	**75.684.516**	**1.021.741.000**
1	Chi phí khảo sát	Tv1	Bảng tính	110.291.667	8.823.333	119.115.000
2	Chi phí lập BCKTKT	Tv2	2,950 %*Gxd	324.383.092	25.950.647	350.333.739
3	Chi phí thẩm tra thiết kế	Tv3	0,168 %*Gxd (min 2.000.000)	18.473.342	1.477.867	19.951.209
4	Chi phí thẩm tra dự toán	Tv4	0,164 %*Gxd (min 2.000.000)	18.033.501	1.442.680	19.476.181
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng	Tv5	3,153 %*Gxd*1,2	416.046.056	33.283.685	449.329.741
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây lắp	Tv6	0,335 %*Gxd	36.836.724	2.946.938	39.783.662
7	Chi phí thẩm định HSMT và KQLCNT gói thầu thi công xây lắp	Tv7	0,200 %*Gxd	21.992.074	1.759.366	23.751.440
IV	**Chi phí Khác**	**Gk**	**K1+...+K5**	**135.014.710**	**8.973.329**	**143.988.000**
1	Phí thẩm định BCKTKT	K1	0,019 %*TMĐT (min 500.000)	2.660.000		2.660.000
2	Chi phí kiểm toán	K2	0,628 %*(TMĐT-XL)	84.676.524	6.774.122	91.450.646
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	K3	0,381 %*(TMĐT-XL)*50%	25.686.111		25.686.111
4	Bảo hiểm công trình	K4	0,200 %*GXL	21.992.074	2.199.207	24.191.281
V	**Chi phí Dự phòng**	**Gdp**	**3,83043 %*(I+II+III+IV)**	**479.538.480**	**36.938.401**	**516.477.000**
	Tổng cộng	**TMĐT**	**I+...+V**	**12.998.719.890**	**1.001.279.246**	**14.000.000.000**